

Số: /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc khoan định, phê duyệt khu vực không đấu giá quyền
khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của
Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản
ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm
2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa
chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ về
việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển
khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 203/TB-VPCP ngày 25/4/2025 của Văn phòng Chính
phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính trong chuyến công tác
và làm việc với các Bộ, địa phương về tình hình đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng
giao thông tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long;

Căn cứ Thông báo số 590/TB-VPCP ngày 31/10/2025 của Văn phòng Chính
phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại cuộc họp về tình hình
triển khai các dự án đường cao tốc tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long;

Căn cứ Thông báo số 08/TB-VPCP ngày 06/01/2026 của Văn phòng Chính
phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi họp về tình
hình triển khai một số dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ, các tỉnh
An Giang và Cà Mau;

Căn cứ Thông báo số 136-TB/TU ngày 02/02/2026 của Ban Thường vụ Thành
ủy Cần Thơ về việc trích nội dung Thông báo số 131-TB/TU ngày 28/01/2026 của
Ban Thường vụ Thành ủy “Về kết luận của tập thể Ban Thường vụ Thành ủy tại
cuộc họp ngày 28/01/2026”;

Theo Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban

nhân dân thành phố Cần Thơ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1293/TTr-SNNMT ngày 30/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khoanh định, phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ: Gồm 15 khu vực mỏ khoáng sản cát san lấp trên lòng sông Hậu và 01 khu vực cát biển (khu vực B1, thành phố Cần Thơ).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

2. Tiêu chí khoanh định: Bảo đảm nguyên liệu, vật liệu cho các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia; các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư của chính quyền địa phương hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép không phải căn cứ phương án quản lý về địa chất, khoáng sản (theo quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật Địa chất và khoáng sản (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản)).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản tại các khu vực được khoanh định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nêu trên theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử thành phố Cần Thơ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam;
- TT. TU; TT. HĐND;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở, ban ngành thành phố;
- UBND xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VP, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Chí Hùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC KHU VỰC KHÔNG ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. Danh mục 15 khu vực mỏ khoáng sản cát san lấp trên lòng sông Hậu

Stt	Tên khu vực mỏ khoáng sản	Loại khoáng sản	Địa chỉ	Diện tích	Hệ tọa độ VN-2000 <i>(Kinh tuyến trục 105⁰; múi chiều 3⁰)</i>		
					Điểm góc	X (m)	Y (m)
1	MS 01	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Xã Phong Năm và xã Thới An Hội, thành phố Cần Thơ	34 ha	1	1093048.82	605212.77
					2	1093115.32	605273.65
					3	1092254.70	606492.48
					4	1091811.05	606803.84
					5	1090769.96	607748.81
					6	1090814.50	607796.78
2	MS 02	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Xã Phong Năm và xã Thới An Hội, thành phố Cần Thơ	2,8 ha	1	1090717.88	607948.66
					2	1090510.76	608228.98
					2.1	1090500.85	608246.56
					5.1	1090464.29	608226.93
					5	1090473.09	608209.90
					6	1090635.82	607877.60

Stt	Tên khu vực mỏ khoáng sản	Loại khoáng sản	Địa chỉ	Diện tích	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ ; múi chiếu 3 ⁰)		
					Điểm góc	X (m)	Y (m)
3	MS 03	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Xã Nhơn Mỹ, thành phố Cần Thơ	52,9833 ha	3A	1083350.68	615397.27
					4	1083282.70	615483.39
					5	1082682.42	616021.35
					6	1082146.20	616524.23
					7	1082152.41	616001.18
					8	1082428.95	615720.75
					9	1082733.67	615468.21
					9A	1083086.35	615232.65
					4	MS 04	Cát san lấp trên lòng sông Hậu
B	1076344.69	623499.72					
C	1077710.28	622407.60					
D	1077352.57	621944.06					
5	MS 05	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Xã An Thạnh, thành phố Cần Thơ	100 ha	1	1075953.03	623041.22
					2	1076344.69	623499.72
					3	1076000.15	623806.28
					4	1075283.12	624531.43
					5	1075142.35	624708.69
					6	1074751.74	624307.13
					7	1074876.46	624124.98
					8	1075583.46	623343.79

Stt	Tên khu vực mỏ khoáng sản	Loại khoáng sản	Địa chỉ	Diện tích	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ ; múi chiếu 3 ⁰)		
					Điểm góc	X (m)	Y (m)
6	MS 06	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Xã An Thạnh, thành phố Cần Thơ	57,3 ha	1	1074751.74	624307.13
					2	1075142.35	624708.69
					3	1074641.25	625333.50
					4	1074400.51	625550.84
					5	1074088.91	625193.24
					6	1074288.63	624979.99
7	MS 08	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Xã Nhơn Mỹ, xã Đại Ngãi, xã An Thạnh, thành phố Cần Thơ	35 ha	1	1079226.40	616935.58
					2	1078874.56	617747.26
					3	1078135.02	618138.39
					4	1078051.70	617922.48
					5	1078720.32	617559.46
					6	1079102.26	616821.75
8	MS 12	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Xã Thới An Hội, thành phố Cần Thơ	60,212 ha	1	1090026.35	609296.63
					2	1089518.63	609517.42
					3	1088906.50	610181.49
					4	1088388.94	610512.25
					5	1088206.13	610634.57
					6	1088030.87	610505.76
					7	1088216.65	610341.53
					8	1088681.09	609930.74
					9	1088975.66	609636.31

Stt	Tên khu vực mỏ khoáng sản	Loại khoáng sản	Địa chỉ	Diện tích	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ ; múi chiếu 3 ⁰)		
					Điểm góc	X (m)	Y (m)
					10	1089243.51	609507.82
					11	1089377.27	609296.59
					12	1089786.87	609036.05
					13	1088628.51	610173.88
					14	1088552.65	610328.01
					15	1088226.94	610491.46
					16	1088431.45	610193.12
9	MR 12	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Xã Thới An Hội, thành phố Cần Thơ	140.896 m ²	1	1090109.41	608699.43
					2	1090210.62	608847.33
					3	1090126.15	609195.52
					4'	1090184.33	609269.39
					5'	1090049.32	609322.67
					6	1089786.87	609036.05
10	Tân Lộc	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Phường Tân Lộc, thành phố Cần Thơ	51,55 ha	1	1136629	560579
					A	1136835	560744
					B	1136597	561004
					C	1136148	561586
					D	1135300	562477
					5	1135185	562385

Stt	Tên khu vực mỏ khoáng sản	Loại khoáng sản	Địa chỉ	Diện tích	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ ; múi chiếu 3 ⁰)		
					Điểm góc	X (m)	Y (m)
11	Phước Lộc	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Phường Tân Lộc, thành phố Cần Thơ	22,7068 ha	1	1133913	563550
					2	1134091	563662
					A	1133951	563809
					B	1133767	563921
					C	1133672	564101
					3	1133249	564544
					4	1133092	564440
12	Phước Lộc 2	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Phường Tân Lộc, thành phố Cần Thơ	21 ha	1	1135248	562562
					2	1134467	563277
					3	1134116	563416
					4	1134092	563395
					5	1135114	562459
13	Trà Nóc	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Phường Phước Thới, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ	96 ha	1	1119538	576515
					2	1118968	577441
					3	1118453	577689
					4	1118349	578261
					5	1117996	578632
					6	1117519	578499
					7	1118263	577593
					8	1118568	577355
					9	1119178	576450

Stt	Tên khu vực mỏ khoáng sản	Loại khoáng sản	Địa chỉ	Diện tích	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ ; múi chiếu 3 ⁰)		
					Điểm góc	X (m)	Y (m)
14	Phú Thứ - Tân Phú	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	33,8 ha	1	1107355	589833
					2	1106120	590426
					3	1106057	590300
					4	1106300	590110
					5	1106788	589905
					6	1107126	589427
15	Tân Phú	Cát san lấp trên lòng sông Hậu	Phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	34,3 ha	1	1104952	591074
					2	1104661	591653
					3	1104031	592264
					4	1103928	592138
					5	1104057	591856
					6	1104636	591236

2. Danh mục 01 khu vực mở khoáng sản cát biển: Khu vực B1, thành phố Cần Thơ, với diện tích 160,308 km²

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ ; múi chiếu 6 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
Khối tài nguyên 1-333		
1	1 045 067,20	658 192,47
2	1 044 049,00	656 965,00
3	1 043 436,83	651 096,67
4	1 042 417,71	650 973,90
5	1 040 990,37	649 164,66
6	1 039 130,57	647 090,15
7	1 038 278,11	647 742,29
8	1 037 201,02	650 309,07
9	1 034 718,00	650 431,00
10	1 033 313,94	651 486,05
11	1 033 759,11	652 743,38
12	1 037 591,30	655 518,12
13	1 038 910,86	659 287,74
14	1 041 151,07	661 433,92
Khối tài nguyên 2-333		
1	1 039 130,57	647 090,15
2	1 038 527,76	645 953,91

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105^0 ; múi chiếu 6^0)	
	X (m)	Y (m)
3	1 039 033,45	644 273,45
4	1 034 230,30	640 566,58
5	1 033 550,96	637 292,31
6	1 032 610,03	636 172,60
7	1 025 127,71	641 736,17
8	1 027 051,30	645 158,39
9	1 028 996,94	647 452,45
10	1 030 385,01	649 593,71
11	1 032 224,04	647 624,29
12	1 033 313,94	651 486,05
13	1 034 718,00	650 431,00
14	1 037 892,32	646 999,81
15	1 038 278,11	647 742,29
Khối tài nguyên 1-222		
1	1 043 251,00	657 585,00
2	1 041 945,00	655 398,00
3	1 039 241,00	657 451,00
4	1 039 155,32	658 132,28
5	1 040 460,00	659 709,00
6	1 040 752,00	660 430,00
7	1 041 446,00	660 856,00

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105^0 ; múi chiếu 6^0)	
	X (m)	Y (m)
8	1 041 677,00	659 726,00
9	1 042 473,00	659 111,00
10	1 042 462,00	658 175,00
Khối tài nguyên 2-222		
1	1 040 997,00	652 911,00
2	1 040 074,10	651 752,27
3	1 039 684,00	652 042,
4	1 038 871,00	650 770,
5	1 037 602,61	651 749,44
6	1 036 638,00	650 572,00
7	1 034 686,00	652 031,00
8	1 036 815,00	654 213,00
9	1 038 297,00	656 545,00
10	1 040 687,00	654 748,00